



tān zi

摊子

noun · stall; stand; (fig.) mess or situation

Example Sentences

Tā zài jiē biān bǎi le yī gè shuǐ guǒ tān zi
他在街边摆了一个水果摊子。

He set up a fruit stall on the street.

Zhè gè làn tān zi méi rén yuàn yì jiē shǒu
这个烂摊子没人愿意接手。

No one is willing to take over this mess.

Trace each character, then write the word on your own.

摊	摊	摊	摊	摊	摊	摊	摊	摊	摊	摊
子	子	子	子	子	子					